

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.713.967	4.396.424
Tiền mặt bằng ngoại tệ	383.822	411.367
Vàng	8.636	12.836
	4.106.425	4.820.627

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc.

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	8.832.739	3.190.934
▪ Bằng ngoại tệ	11.931	1.322
	8.844.670	3.192.256

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2020	31/12/2019
	8%	8%
	6%	6%
	3%	3%
	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,00%	0,80%
Tiền gửi bằng ngoại tệ trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.147.116	6.117.316
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.132.347	9.056.471
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10.039.000	19.562.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.438.416	3.765.613
	35.756.879	38.501.400
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	8.319.544	7.695.397
Bằng ngoại tệ	951.350	1.698.407
	9.270.894	9.393.804
	45.027.773	47.895.204

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	31.748.310	32.721.417

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,15% - 3,50%	1,20% - 6,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,60%	1,55% - 2,10%
Cho vay bằng VND	0,30% - 5,30%	3,50% - 6,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,60% - 3,17%	3,09% - 3,94%

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	8.208.086	6.688.778
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.156.479	3.364.185
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	156.867	185.821
	9.364.565	10.052.963
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(8.184)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết	(24.278)	(3.223)
	(24.278)	(11.407)
	9.340.287	10.041.556

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	8.364.952	6.874.599
Chưa niêm yết	999.613	3.178.364
	9.364.565	10.052.963

Biến động dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.184	10.544
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	(8.184)	(3.399)
Số dư cuối kỳ	-	7.145

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.223	317
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	21.055	293
Số dư cuối kỳ	24.278	610

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	227.212.821	227.743.939
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.048.739	1.265.636
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	165.769	254.269
Các khoản trả thay khách hàng	-	93.575
Cho vay các TCKT và cá nhân nước ngoài	857	410
	<u>229.428.186</u>	<u>229.357.829</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	224.993.531	224.157.579
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.334.533	2.122.693
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	799.809	218.128
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	397.642	305.230
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	902.671	2.554.199
	<u>229.428.186</u>	<u>229.357.829</u>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	77.612.223	83.790.139
Nợ trung hạn	56.291.646	47.443.165
Nợ dài hạn	95.524.317	98.124.525
	<u>229.428.186</u>	<u>229.357.829</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	0,00% - 19,75%	0,00% - 19,55%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,83% - 8,12%	2,50% - 8,69%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	69.504.581	30,29	50.771.549	22,14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24.230.746	10,56	27.075.217	11,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.620.680	8,12	20.431.391	8,89
Xây dựng	6.468.780	2,82	6.957.444	3,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.391.413	1,04	2.858.783	1,25
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	2.129.434	0,93	662.780	0,29
Vận tải kho bãi	1.782.751	0,78	2.822.942	1,23
Khai khoáng	1.252.868	0,55	1.418.239	0,62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	652.671	0,28	1.876.083	0,82
Thông tin và truyền thông	650.105	0,28	1.002.211	0,44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	416.833	0,18	800.483	0,35
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	300.818	0,13	842.877	0,37
Giáo dục và đào tạo	193.368	0,08	242.994	0,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	46.480	0,02	29.948	0,01
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	22.542	0,01	31.413	0,01
Nông lâm nghiệp, thủy sản	17.958	0,01	16.855	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14.227	0,01	62.876	0,03
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	0,00	184.851	0,08
Hoạt động chính trị	-	0,00	1.178	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	85.987	0,04	7.814.563	3,41
Cho vay cá nhân	100.645.944	43,87	103.453.152	45,11
	229.428.186	100,00	229.357.829	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	5.283.236	2,30	5.566.486	2,43
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	41.527.390	18,10	47.353.186	20,65
Công ty cổ phần Nhà nước	285.765	0,12	297.929	0,13
Công ty cổ phần khác	79.009.828	34,44	69.763.527	30,40
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	286.980	0,13	442.319	0,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.078.339	0,91	2.104.387	0,92
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	8.871	0,00	37.405	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	301.833	0,13	339.438	0,15
Cho vay cá nhân	100.645.944	43,87	103.453.152	45,11
	229.428.186	100,00	229.357.829	100,00

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.778.144	1.641.316
Dự phòng cụ thể (ii)	485.444	1.264.759
	2.263.588	2.906.075

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.641.316	1.219.151
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	136.828	97.806
Số dư cuối kỳ	1.778.144	1.316.957

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.264.759	1.159.829
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	967.362	148.174
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ	(1.746.677)	(90.853)
Số dư cuối kỳ	485.444	1.217.150

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	13.128.537	14.586.567
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	17.025.485	20.299.324
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>10.277.818</i>	<i>12.313.699</i>
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	34.983.601	28.481.478
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành (i)	417	-
	<u>65.138.040</u>	<u>63.367.369</u>

(i) Đây là khoản đầu tư được phân loại lại từ đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng.

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	37.647.756	31.124.773

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	700.000	202.006

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	700.000	202.006

(c) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	282.309	290.212
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết	25.766	2.183
	<u>308.075</u>	<u>292.395</u>

Biến động dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	290.212	341.461
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	(7.903)	136.411
Số dư cuối kỳ	<u>282.309</u>	<u>477.872</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.183	3.797
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	23.583	4.544
Số dư cuối kỳ	<u>25.766</u>	<u>8.341</u>

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	1.450.000	1.450.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	11.806	12.223
	<u>1.461.806</u>	<u>1.462.223</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	1.000.000	88,99%	1.000.000	88,99%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	410.000	100,00%	410.000	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	40.000	88,99%	40.000	88,99%
	<u>1.450.000</u>		<u>1.450.000</u>	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (*)	-	-	417	0,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	7.962	6,64%	7.962	6,64%
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	1.804	0,00%	1.804	0,00%
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	1.040	10,93%	1.040	10,93%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	1.000	0,42%	1.000	0,42%
	<u>11.806</u>		<u>12.223</u>	

(*) Ngân hàng phân loại lại khoản đầu tư vào Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	233.016	1.259.613	210.221	1.672	1.704.522
Mua sắm trong kỳ	-	206.686	-	-	206.686
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.322	175.604	55.772	-	241.698
Thanh lý trong kỳ	(3.000)	(195.503)	(21.645)	(176)	(220.324)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	240.338	1.446.400	244.348	1.496	1.932.582
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	31.598	808.874	102.003	1.279	943.754
Khấu hao trong kỳ	2.300	71.585	12.021	16	85.922
Thanh lý trong kỳ	(1.525)	(195.341)	(20.123)	(176)	(217.165)
Biến động khác	-	41	-	-	41
Số dư tại ngày 30 tháng 6	32.373	685.159	93.901	1.119	812.552
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	201.418	450.739	108.218	393	760.768
Số dư tại ngày 30 tháng 6	207.965	761.241	150.447	377	1.120.030

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 452.436 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 612.144 triệu VND).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	445.723	1.174.273	164.465	1.603	1.786.064
Mua sắm trong kỳ	10.290	35.862	36.089	-	82.241
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	95.400	191.960	23.020	-	310.380
Thanh lý trong kỳ	(2.851)	(165.646)	(2.722)	(256)	(171.475)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	548.562	1.236.449	220.852	1.347	2.007.210
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	35.758	890.193	102.406	1.403	1.029.760
Khấu hao trong kỳ	6.341	45.779	8.920	82	61.122
Thanh lý trong kỳ	(166)	(165.505)	(2.680)	(256)	(168.607)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	41.933	770.467	108.646	1.229	922.275
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	409.965	284.080	62.059	200	756.304
Số dư tại ngày 30 tháng 6	506.629	465.982	112.206	118	1.084.935

13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.064.499	976.294	2.491	3.043.284
Tăng trong kỳ	-	45.344	-	45.344
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	545.809	18.480	-	564.289
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.610.308	1.040.118	2.491	3.652.917
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	447	646.255	357	647.059
Khấu hao trong kỳ	14	44.934	31	44.979
Số dư tại ngày 30 tháng 6	461	691.189	388	692.038
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.064.052	330.039	2.134	2.396.225
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.609.847	348.929	2.103	2.960.879

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 320.808 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 259.194 triệu VND).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	647.826	858.125	2.006	1.507.957
Tăng trong kỳ	-	37.522	-	37.522
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.420.250	15.476	-	1.435.726
Thanh lý	(8.144)	-	-	(8.144)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.059.932	911.123	2.006	2.973.061
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.567	561.448	302	592.317
Khấu hao trong kỳ	19.995	41.101	26	61.122
Số dư tại ngày 30 tháng 6	50.562	602.549	328	653.439
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	617.259	296.677	1.704	915.640
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.009.370	308.574	1.678	2.319.622

14. Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	90.001	50.739
Các khoản phải thu bên ngoài	17.520.365	13.057.674
▪ Đặt cọc thuê văn phòng (i)	287.354	281.233
▪ Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)	377.397	377.397
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
▪ Các khoản thuế phải thu ngân sách Nhà nước	1.628	-
▪ Trả trước cho người bán	90.919	117.826
▪ Ký quỹ cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	90.704	44.763
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)	2.698.868	2.790.738
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (iv)	9.987.303	8.634.519
▪ Phải thu từ các hợp đồng bán nợ	567.348	567.348
▪ Phải thu từ hợp đồng bán chứng khoán kinh doanh	3.115.606	-
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	283.232	223.844
	17.610.366	13.108.413
Các khoản lãi, phí phải thu	5.379.806	5.377.334
Tài sản có khác		
Vật liệu	38.465	12.357
Chi phí trả trước	1.372.502	1.025.885
Tài sản có khác	3.204	4.649
	1.414.171	1.042.891
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(328.600)	(227.739)
	24.075.743	19.300.899

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc thuê tòa nhà Hội sở chính tại 191 Bà Triệu.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng tại Thành phố Hà Nội.
- (iii) Đây là các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng.
- (iv) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(v) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	192.848	100.679
<i>Dự phòng chung</i>	-	4.255
<i>Dự phòng cụ thể</i>	192.848	96.424
Dự phòng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	71.766	63.134
<i>Dự phòng chung</i>	71.766	63.063
<i>Dự phòng cụ thể</i>	-	71
Dự phòng rủi ro khác	63.986	63.926
	328.600	227.739

Biến động dự phòng rủi ro trong kỳ như sau:

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ		227.739	74.670
Biến động dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ		92.169	-
<i>Hoàn nhập dự phòng chung</i>	29	(4.255)	-
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	29	96.424	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	29	8.632	(11.307)
Trích lập dự phòng cho tài sản Có khác	28	60	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ		-	(71)
Số dư cuối kỳ		328.600	63.292

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	4.094.097	6.415.253
Bằng ngoại tệ	14.775	757
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	12.258.180	23.399.000
Bằng ngoại tệ	359.693	8.817.327
	<hr/> 16.726.745	<hr/> 38.632.337
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	1.274.260	3.907.179
Bằng ngoại tệ	14.739.312	9.527.600
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	9.987.303	8.634.519
	<hr/> 26.000.875	<hr/> 22.069.298
	<hr/> 42.727.620	<hr/> 60.701.635

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10% - 3,60%	1,20% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,00%	1,60% - 2,20%
Tiền vay bằng VND	0,60% - 5,99%	3,00% - 5,99%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,06% - 3,90%	0,06% - 3,99%

16. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	76.865.248	71.961.477
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.341.770	5.756.332
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	158.320.441	145.733.845
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.605.814	5.939.932
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	4.439.076	3.510.647
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	132.251	151.573
	<hr/> 250.704.600	<hr/> 233.053.806

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	5.828.767	5.717.986
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	25.131.672	22.483.000
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	67.833	93.074
Công ty cổ phần khác	24.891.985	30.262.846
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	62.584	62.483
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.621.222	3.746.288
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10.021	15.425
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.968.427	2.018.720
Khác	2.050.069	1.442.006
Tiền gửi của cá nhân	187.072.020	167.211.978
	<hr/> 250.704.600	<hr/> 233.053.806

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,08%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 7,50%	0,30% - 7,60%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,06%

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
	Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.898.873	94.556
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	111.432.952	219.428
Giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền	58.822.395	50.714
	189.154.220	364.698
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.248.703	56.734
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	111.288.148	295.034
Giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền	50.662.360	82.240
	195.199.211	434.008

18. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (i)	21.941.794	15.949.398
Từ 5 năm đến dưới 10 năm (ii)	700.000	700.000
Từ 10 năm (iii)	157.713	157.713
	22.799.507	16.807.111

- (i) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm từ 4,50% đến 7,30% (31/12/2019: 5,20% đến 7,30%).
- (ii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm là 8,20% (31/12/2019: 8,20%).
- (iii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm là 15,00% (31/12/2019: 15,00%).

19. Các khoản nợ khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.910.299	3.467.972
Các khoản phải trả và công nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ	43.878	13.038
Các khoản phải trả bên ngoài	6.541.111	7.166.423
▪ Phải trả cán bộ công nhân viên	584.227	820.526
▪ Trích trước chi phí lương	286.100	286.394
▪ Chi phí trích trước khác	379.509	605.025
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.940	10.176
▪ Doanh thu chưa thực hiện	36.525	40.629
▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 33)	1.176.490	729.345
▪ Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	8.350	30.284
▪ Các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	9.863	16.459
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	26.566	19.343
▪ Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	72.418	50.946
▪ Chuyển tiền phải trả	2.649.135	3.087.402
▪ Thu chi hộ giữa các TCTD	361.943	370.161
▪ Các khoản chờ thanh toán khác	444.449	783.971
▪ Các khoản phải trả khác	476.596	315.762
	6.584.989	7.179.461
	10.495.288	10.647.433

20. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	35.001.400	476.567	3.671.936	1.169.264	474	-	17.634.858	57.954.499
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.587.098	4.587.098
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	(24)	-	-	-	-	(24)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(1.105)	-	(1.105)
Biến động khác	-	(5)	-	-	-	-	-	(5)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	35.001.400	476.562	3.671.912	1.169.264	474	(1.105)	22.221.956	62.540.463
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	34.965.922	476.617	2.814.757	735.719	474	-	10.296.574	49.290.063
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.014.482	4.014.482
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	(2.068)	-	-	-	-	(2.068)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(70)	-	(70)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	34.965.922	476.617	2.812.689	735.719	474	(70)	14.301.056	53.292.407

Vốn cổ phần

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.139.962	35.001.400	3.500.139.962	35.001.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	3.500.139.962	35.001.400	3.500.139.962	35.001.400
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.500.139.962	35.001.400	3.500.139.962	35.001.400

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	188.135	408.560
Thu nhập lãi cho vay	10.086.727	7.274.563
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	2.660.128	3.892.318
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	141.668	166.918
Thu khác từ hoạt động tín dụng	185.808	151.352
	13.262.466	11.893.711
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Chi phí lãi tiền gửi	(4.515.931)	(4.750.737)
Chi phí lãi tiền vay	(285.667)	(159.888)
Chi phí lãi giấy tờ có giá phát hành	(612.316)	(462.681)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(8.999)	-
	(5.422.913)	(5.373.306)
Thu nhập lãi thuần	7.839.553	6.520.405

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.290.918	978.843
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	329.613	390.241
Dịch vụ ngân quỹ	1.416	2.318
Dịch vụ khác	81.053	64.042
	1.703.000	1.435.444
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(649.063)	(472.597)
Dịch vụ ngân quỹ	(26.733)	(24.981)
Dịch vụ khác	(143.691)	(149.492)
	(819.487)	(647.070)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	883.513	788.374

23. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ	1.031.156	694.088
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	998.486	601.658
	2.029.642	1.295.746
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ	(981.954)	(315.329)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.106.204)	(860.350)
	(2.088.158)	(1.175.679)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(58.516)	120.067

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	403.025	190.468
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(224.258)	(39.723)
Hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 7)	8.184	3.399
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết (Thuyết minh 7)	(21.055)	(293)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	165.896	153.851

25. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.096.721	149.047
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(434.234)	(60.792)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 10)	7.903	(136.411)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết (Thuyết minh 10)	(23.583)	(4.544)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	646.807	(52.700)

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.071.852	1.448.293
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	260.951	424.111
Thu nhập khác	108.606	81.521
	<u>2.441.409</u>	<u>1.953.925</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.596.933)	(1.164.124)
Chi phí khác	(91.309)	(22.824)
	<u>(1.688.242)</u>	<u>(1.186.948)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>753.167</u>	<u>766.977</u>

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	300.039	180

(*) Ngày 24 tháng 4 năm 2020, Ngân hàng nhận được khoản cổ tức 299.999 triệu VND từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018.

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lương và các chi phí liên quan	2.291.387	1.808.792
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	34.300	142.429
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	334.636	315.572
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	130.901	122.244
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	65.531	61.107
Chi phí dụng cụ và thiết bị	48.333	40.362
Chi phí thông tin liên lạc	16.820	15.467
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	116.057	88.263
Chi phí điện nước	29.264	22.195
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	127.683	108.705
Công tác phí	21.167	38.210
Chi về nghiệp vụ tư vấn	214.284	98.845
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	8.918	8.454
Chi hội nghị	5.627	2.621
Trích lập dự phòng tài sản Có khác (Thuyết minh 14)	60	-
Chi phí hoạt động khác	230.465	171.158
	3.675.433	3.044.424

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		1.104.190	245.980
<i>Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 9(i))</i>	9	136.828	97.806
<i>Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9(ii))</i>	9	967.362	148.174
Biến động dự phòng phải thu từ hợp đồng bán nợ		92.169	-
<i>Hoàn nhập dự phòng chung</i>	14	(4.255)	-
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	14	96.424	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	14	8.632	(11.307)
		1.204.991	234.673

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.069.999	1.003.575
Dự phòng thừa trong những năm trước	(7.062)	-
	<u>1.062.937</u>	<u>1.003.575</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.650.035	5.018.057
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.127.806	999.677
Thu nhập không chịu thuế	(60.008)	(36)
Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	2.201	3.934
Dự phòng thừa trong những năm trước	(7.062)	-
	<u>1.062.937</u>	<u>1.003.575</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	4.106.425	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	8.844.670	3.192.256
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	35.756.879	38.501.400
	<u>48.707.974</u>	<u>46.514.283</u>